

Số: /TTYT

Sơn Hòa, ngày tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ đề xuất mua sắm trang thiết bị của các khoa, phòng về nhu cầu mua sắm trang thiết bị y tế của Trung tâm Y tế Sơn Hòa năm 2026.

Trung tâm Y tế Sơn Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo giá một số trang thiết bị y tế với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- 1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Sơn Hòa
- 2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Thông tin nhận báo giá: Khoa Dược TTB-TTYT, Trung tâm Y tế Sơn Hòa.
Địa chỉ: 67 Nguyễn Chí Thanh, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
SĐT: 02573.681.893/ 0906464534 (Ds. Huyền)
Email: ttytdpsonhoa@gmail.com
- 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 67 Nguyễn Chí Thanh, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. (bản gốc đóng mộc)
 - Nhận qua email: ttytdpsonhoa@gmail.com (File mềm + bản scan)
- 4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00' ngày 13 tháng 10 năm 2025 đến trước 17h00' ngày 22 tháng 10 năm 2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- 5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày nhà cung cấp ký báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- 1. Danh mục báo giá:

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
01	Máy điều trị sóng ngắn	Nguồn cung cấp : 220 VAC , 50Hz. Điện tiêu thụ : 1400VA. Tần số phát sóng : 27,12MHz. Công suất phát sóng: Chế độ xung: 1000 W. Chế độ liên tục : 400 W. Tần số xung : 10Hz - 300Hz. Độ rộng xung : 200ms - 600ms	Máy	01	

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thời gian điều trị : 0 – 60 phút Tiêu chuẩn bảo vệ máy : Cấp I, Type BF Phím điều khiển máy : 1 nút chiết áp vô cực 1 công tắc nguồn cung cấp Màn hình hiển thị : 1 màn hình tinh thể lỏng LCD hiển thị thời gian điều trị, công suất phát sóng và mức độ tiếp xúc giữa điện cực với bệnh nhân . Ổ cắm nối điện cực : 2 ổ cắm Kích thước máy : 970 x 420 x 405 mm Trọng lượng : 60 kg			
02	Máy đo chức năng hô hấp	FVC (Forced Vital Capacity) Dung tích sống gắng sức FEV1 (Forced Expiratory Volume in 1s) Thể tích khí thở ra trong giây đầu tiên FEV1/FVC Tỷ lệ giữa FEV1 và FVC PEF (Peak Expiratory Flow) Lưu lượng đỉnh khi thở ra MVV Thông khí tối đa trong 1 phút SVC, TV, IRV, ERV Dung tích sống chậm, thể tích khí lưu thông,...	Máy	01	
03	Máy kích thích điện kết hợp siêu âm điều trị	Tần số siêu âm 1 MHz và 3 MHz Công suất đầu ra 0.1 - 3.0 W/cm ² Chế độ Liên tục hoặc xung Bộ đếm thời gian 0 – 30 phút Đầu phát (Transducer) 1 đầu hoặc nhiều đầu, đường kính 1–5 cm ²	Máy	01	
04	Bơm tiêm điện	Kích cỡ bơm tiêm tương thích 5 ml, 10 ml, 20 ml, 30 ml, 50/60 ml (tự nhận dạng hoặc chọn tay) Tốc độ truyền 0.1 – 1500 ml/h (tùy model) Độ chính xác truyền dịch $\pm 2\%$ hoặc tốt hơn Chế độ hoạt động ml/h, bolus, thời gian truyền, trọng lượng cơ thể Tốc độ bolus (nhận) 100 – 1500 ml/h (có thể cài đặt) Áp suất ngưỡng cảnh báo (occlusion) Cao – Trung bình – Thấp (tùy chọn) Lịch sử truyền Lưu ≥ 1000 bản ghi (tùy loại)	Cái	02	
05	Máy phá rung tim	Phá rung (Defibrillation) Tạo xung điện để điều chỉnh nhịp tim bất thường Đồng bộ sốc (Synchronized Cardioversion) Sốc điện theo nhịp ECG để điều trị loạn nhịp nhanh Tạo nhịp tim tạm thời (Pacing) Kích thích tim hoạt động trong trường hợp block tim Monitor ECG Màn hình theo dõi điện tim 3–12 chuyển đạo Tự động (AED) Tùy dòng máy: bán tự động / tự động hoàn toàn	Máy	01	

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Năng lượng sốc 1 – 360 Joules (tùy chỉnh theo bệnh nhân) Chế độ năng lượng Bifasic (2 pha – hiệu quả cao, an toàn hơn) Thời gian sạc sốc ≤ 6 giây ở mức 200 J Loại điện cực Paddle (miếng tay cầm) hoặc Pad (dán ngực) Cơ chế phân tích nhịp tim Tự động (AED) hoặc thủ công (manual) Tạo nhịp tim tạm thời 30 – 180 nhịp/phút, 10 – 200 mA			
06	Giường bệnh nhân	Chất liệu khung Inox 201 hoặc 304 (tùy theo chất lượng yêu cầu) Kích thước tổng thể Dài 1900–2000 mm × Rộng 850 mm × Cao 500–600 mm Mặt giường Tấm inox nguyên khối hoặc tấm lưới inox chịu lực Gối đầu Có thể nâng bằng cơ học (tay quay) hoặc cố định Sức chịu tải $\geq 120 - 150$ kg Bánh xe di chuyển 4 bánh (đường kính 100–125 mm), có khóa hãm Lan can chắn hai bên Có thể nâng/hạ, bằng inox hoặc hợp kim nhôm Thanh truyền dịch Có hoặc tùy chọn thêm Sơn phủ / hoàn thiện Toàn bộ bằng inox sáng bóng, không gỉ, dễ vệ sinh Phụ kiện thêm Đệm mút chống thấm, bàn ăn đầu giường (nếu có yêu cầu)	Cái	20	
07	Bộ đặt nội khí quản có camera	Lưỡi soi có gắn camera (Blade with camera) Có thể tháo rời hoặc dùng 1 lần. Có đèn LED chiếu sáng, camera ở đầu lưỡi soi. Tay cầm (Handle) Cung cấp nguồn cho đèn và camera. Thiết kế công thái học, dễ cầm nắm. Màn hình hiển thị (Monitor/Display) Gắn liền hoặc rời, kích thước 2.5"–7". Có thể xoay, hiển thị hình ảnh sắc nét thời gian thực. Dây cáp hoặc kết nối không dây (tùy loại) Một số dòng hiện đại dùng kết nối WiFi hoặc Bluetooth. Phụ kiện đi kèm Bao lưỡi dùng 1 lần, bộ sạch tiệt trùng, bộ pin sạc, adapter.	Bộ	01	
08	Máy đo SPO2 để bàn	SpO ₂ (%) Độ bão hòa oxy trong máu ngoại vi PR (bpm) Nhịp tim/phút PI (%) (tùy model) Chỉ số tưới máu (Perfusion Index) RR (bpm) (nâng cao) Nhịp thở/phút	Máy	02	

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
09	Giường cấp cứu đa năng	Kích thước tổng thể Dài: 1900 – 2100 mm Rộng: 600 – 700 mm Cao điều chỉnh: 550 – 850 mm Chất liệu khung Thép sơn tĩnh điện hoặc Inox 304 không gỉ (tùy yêu cầu) Mặt giường 2 – 3 đoạn, khung thép/nhôm + tấm composite hoặc inox Tải trọng tối đa $\geq 150 - 200$ kg Tay quay nâng đầu $0^{\circ} - 75^{\circ}$ Tay quay nâng chân $0^{\circ} - 35^{\circ}$ (tùy model) Hệ thống bánh xe 4 bánh ≥ 125 mm, xoay 360°, có khóa hãm trung tâm Lan can bảo vệ hai bên Gập/mở nhanh, bằng hợp kim nhôm hoặc inox Hệ thống nâng hạ Bằng tay quay thủ công hoặc thủy lực (cao cấp) Hệ thống phanh Phanh chân trung tâm hoặc độc lập trên từng bánh Cọc truyền dịch Có thể tháo lắp, điều chỉnh độ cao Đệm giường Đệm mút bọc simili chống thấm, dày 5 – 7 cm Chức năng đặc biệt (tùy model) - Trượt chuyển giường - CPR nhanh - Càng tách rời - Điều khiển điện (model cao cấp)	Cái	03	
10	Máy hút dịch các loại	Số bình chứa 2 bình, thường $2 \times 2L$, $2 \times 2.5L$, hoặc $2 \times 5L$ Dung tích mỗi bình 2000 – 5000 ml Lưu lượng hút $\geq 30 - 60$ L/phút Áp suất âm tối đa ≥ -0.08 MPa Nguồn điện 220V/50Hz Loại điều khiển Cơ học hoặc điện tử, có đồng hồ hiển thị áp lực Hệ thống an toàn Tự ngắt khi đầy bình, lọc khuẩn Chế độ hút Liên tục hoặc điều chỉnh được áp lực Độ ồn ≤ 60 dB (tùy loại máy) Bánh xe di chuyển Có, khóa bánh an toàn	Máy	02	
11	Hệ thống oxy trung tâm	Nguồn cấp oxy - Bình oxy (chai 40–50L) dạng khối - Bồn oxy lỏng (tank cryogenic) Cụm điều áp trung tâm Bộ giảm áp suất cao về áp suất làm việc ($\sim 4-5$ bar) Đường ống y tế (ống đồng) Dẫn oxy từ trung tâm đến từng khoa/phòng Hộp đầu giường (Gas outlet) Ổ cắm nhanh kết nối máy thở, máy tạo ẩm, mask thở	Hệ thống	01	

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Van khóa vùng (Zone Valve) Ngắt vùng khi cần sửa chữa, bảo trì Hệ thống cảnh báo rò rỉ, áp suất thấp Cảnh báo an toàn theo tiêu chuẩn HTM 02-01 hoặc NFPA 99 Tủ giám sát áp lực (Alarm Panel) Theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống theo vùng Phụ kiện khác Van, đồng hồ, lọc khí, bảng nhãn, test block v.v.			
12	Máy phun xịt hóa chất	Động cơ STIHL 2-MIX, 2-thì, 56,5 cc Công suất 2,6 kW (3,5 HP) Bình nhiên liệu ~1,5 lít Bình hóa chất 13–14 lít Trọng lượng 11,1 kg (không nhiên liệu) Lưu lượng gió ~1.260 m³/h Vận tốc gió ~101 m/s Tầm phun (dọc / ngang) 11,5 m / 12 m Âm thanh ~101 dB(A) Công suất âm thanh ~114 dB(A) Độ rung ~1,9 m/s²	Máy	02	
13	Xe đẩy y tế không dây	1. Kích thước 645 * 500 * 920/990 mm 2. Kết cấu hợp kim nhôm + thép không gỉ. 3. Bánh xe hai mặt, có phanh ở hai bánh xe đầu tiên. 4. Bốn ngăn kéo, ngăn kéo đầu tiên được trang bị bàn phím và chuột, ngăn kéo được trang bị khóa trung tâm cơ học. 5. Có hộp đựng đồ nghề sắc nhọn (hộp hủy kim tiêm) ở bên trái, giỏ đựng nước rửa tay và thùng rác mở nắp bằng chân. 6. Bàn trượt ở bên phải (mở ra, đóng vào). 7. Có ghế đầu tròn có thể gập lại ở phía sau. 8. Mặt bàn được trang bị giá đỡ điều chỉnh đa phương tiện tất cả trong một. 9. Được trang bị pin lithium có thể cung cấp năng lượng liên tục trong 10 giờ. Được trang bị công tắc một phím và mức pin, có màn hình LCD hiển thị phần trăm pin. 10. Chứa card mạng không dây. 11. Được trang bị máy tính để bàn y tế tích hợp. Thông số máy tính all-in-one CPU: NTEL I5-3440M lõi tứ, tốc độ xung nhịp 2,6 GHz, màn hình: 21,5 inch, độ phân giải 1920 * 1080, màu sắc: trắng, bộ xử lý đồ họa: INTEL HD 4000, bộ nhớ: 4GB DDR4 [8GB DDR4], lưu trữ: ổ cứng tốc độ cao SSD 128GB [ổ cứng tốc độ cao SSD 256GB], card mạng không dây: mô-đun INTEL 7260AC, kết nối mạng đầy đủ, giao diện MINI PC, hỗ trợ	Chiếc	02	

STT	Tên danh mục	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		ăng-ten kép, card mạng có dây: card mạng gigabit Realtek RTL8111GN, ăng-ten: ăng-ten ngoài tăng cường 3DB kép, giao diện: nguồn DC, HDMI, RJ45, VGA, USB3.0X2, USB2.0X4, Đầu vào và đầu ra âm thanh, âm thanh: đầu ra âm thanh nổi 8 euro 3w * 2, MIC, nút nguồn: có nút tự khóa nguồn đèn LED, hỗ trợ bật nguồn đến, bộ đổi nguồn sạc: AC Đầu vào 220V, đầu ra DC 19V, hỗ trợ: giá đỡ VISA 75 * 75100 * 100 tiêu chuẩn, kích thước tối đa: dài 496mm, rộng 310mm, dày 55mm, pin: 19V17Ah 323Wh, thời gian sạc: 5 giờ, tuổi thọ pin: thời gian hoạt động bình thường 8-10 giờ, màn hình hiển thị mức pin: màn hình để bàn tích hợp.			
Tổng cộng: 13 mặt hàng					

2. Địa điểm cung cấp các mặt hàng tại địa chỉ: Khoa Dược TTB-TTYT, Trung tâm Y tế Sơn Hòa, 67 Nguyễn Chí Thanh, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Năm 2025
4. Các thông tin khác: Tất cả các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan trang thiết bị y tế.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ;
- Lưu VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

BSCKI. Nguyễn Văn Khanh

Công ty:
Địa chỉ:
Số ĐT:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Sơn Hòa

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số /TTYT, ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Y tế Sơn Hoà, chúng tôi đại diện nhà cung cấp báo giá mặt hàng như sau:

1. Báo giá các mặt hàng như sau:

STT	Tên Danh mục	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản Thành phần/ hoạt chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1							
2							
		Tổng cộng: ... mặt hàng					

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng ngày, kể từ ngày tháng ... năm 2025 (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày)

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác, không thuộc các trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thuốc nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là cần thiết.

....., ngày ... tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)